

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG ANH BẮC NINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG ANH BẮC NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG ANH BAC NINH SERVICES TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANG ANH BAC NINH SERVICES TRADE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301151341

**3. Ngày thành lập:** 09/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường Đẩu Mã, Khu 1, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0908262999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292     |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329     |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330     |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663     |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 18. | Phá dỡ                                                                                               | 4311     |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312     |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933     |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                  | 7110     |

|     |                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                    | 7120        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                    | 7410        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan | 4661        |
| 25. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                            | 4730        |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh      | 4773        |
| 27. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                  | 8511        |
| 28. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                 | 8512(Chính) |
| 29. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                 | 8521        |
| 30. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                     | 8551        |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                       | 8552        |
| 32. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 8559        |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                           | 8560        |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                            | 4620        |
| 35. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                    | 4631        |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                | 4632        |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                  | 4633        |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                              | 4641        |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                | 4649        |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                               | 4651        |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                | 4652        |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                            | 4653        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                   | 4659        |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                 | 4669        |
| 45. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                 | 4690        |
| 46. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                   | 1040        |
| 47. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                       | 1061        |
| 48. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                     | 1062        |
| 49. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                     | 1071        |
| 50. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                               | 1073        |
| 51. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                      | 1074        |
| 52. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                    | 1079        |
| 53. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                     | 1080        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NAM THỊNH | Khu 4, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | 12.000.000.000        | 60,000    | 125439384                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | Khu 4, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | 8.000.000.000         | 40,000    | 125086857                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NAM THỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/12/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125439384

Ngày cấp: 20/03/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 4, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu 4, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh